



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

THÔNG BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG XI/2019



HÀ NỘI, THÁNG XII/2019

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.7733372; 047733090-407

Fax: 04.8358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: <http://www.imh.ac.vn>



MỤC LỤC

	Trang
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG XI/2019	1
1. Vùng Tây Bắc.....	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	3
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ	6
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	8
8. Vùng Tây Nguyên	9
9. Vùng Nam Bộ.....	11
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XI/2019	12
1. Đối với cây lúa	13
2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp	14
III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG XII – II NĂM 2019/2020.....	15
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	15
V. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	16

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG XI/2019

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng XI/2019 tại các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($0,3^{\circ}\text{C}$ đến $2,5^{\circ}\text{C}$) (hình 10).

Lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ $-212,5\text{mm}$ đến $834,7\text{mm}$ (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ $-65,6$ giờ đến $62,9$ giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -14% đến 9%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng XI/2019 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

1.1. Diễn biến nhiệt độ

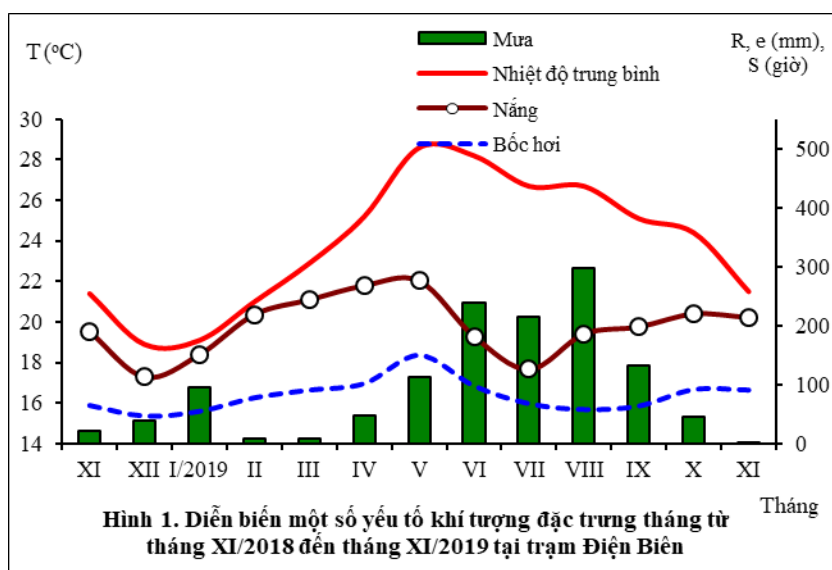
- Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ $1,1$ đến $2,5^{\circ}\text{C}$; với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ $13,9^{\circ}\text{C}$ đến $22,8^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ $11,3^{\circ}\text{C}$ đến $20,1^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất là $7,8^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 27/XI tại Sơn Hồ.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $18,6^{\circ}\text{C}$ đến $29,1^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất là $34,3^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 16/XI tại Yên Châu. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian từ tháng XI đến tháng XI/2019 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng XI/2019 ở khu vực Tây có lượng mưa dao động từ 1mm – 89mm , tại Mường Tè và Tuần Giáo không có mưa, lượng mưa phổ biến ở



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XI/2018 đến tháng XI/2019 tại trạm Điện Biên

mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -90,4mm đến 21,2mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 24mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 1 đến 9 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 8 đến 30 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 4 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng XI đến tháng XI/2019 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng XI/2019 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -14,8 giờ đến 62,9 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 97 giờ đến 214 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng XI/2019 dao động từ 70% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -14% đến 6%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 27% xảy ra vào ngày 11/XI tại Sông Mã.

- Tổng lượng bốc hơi tháng XI/2019 có giá trị phổ biến từ 33mm đến 91mm, cao nhất là 104mm tại Cò Nòi. Lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-38mm đến 98mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2 – 6mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 2 ngày tại Mộc Châu.

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng XI/2019 vùng Việt Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (1,1⁰C đến 2,3⁰C) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

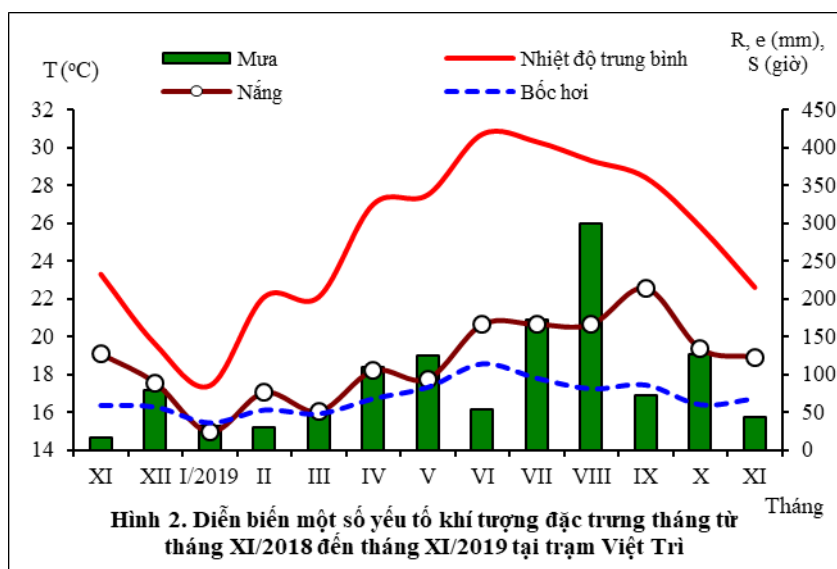
- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 13,6⁰C đến 22,6⁰C

- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 11,9⁰C đến 20,3⁰C, nhiệt độ không khí thấp nhất là 9,7⁰C xảy ra vào ngày 30/XI tại SaPa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 16,4⁰C đến 26,5⁰C, nhiệt độ không khí cao nhất là 31,5⁰C xảy ra vào ngày 17/XI tại Bảo Lạc.

2.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 1mm đến 74mm; cao nhất là 418mm tại Thái Nguyên, một số khu vực có lượng mưa thấp dưới 10mm như Lào Cai, Mù Căng Chải, Bảo Lạc. Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ



hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-120,8mm đến 372,6mm). Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng XI đến tháng XI/2019 ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1mm đến 19mm, cao nhất là 30mm xảy ra vào ngày 2/XI tại Định Hóa. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 2 - 15 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 24 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng XI/2019 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 52 giờ đến 133 giờ, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN (-57,3 giờ đến -3,4 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng XI/2019 phổ biến từ 77 đến 96%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-7% đến 6%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37%, xảy ra vào ngày 9/XI tại Ngân Sơn.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 22mm đến 86mm, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-332mm đến 71mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 5mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 - 3 ngày tại SaPa, Bắc Hà và Ngân Sơn.

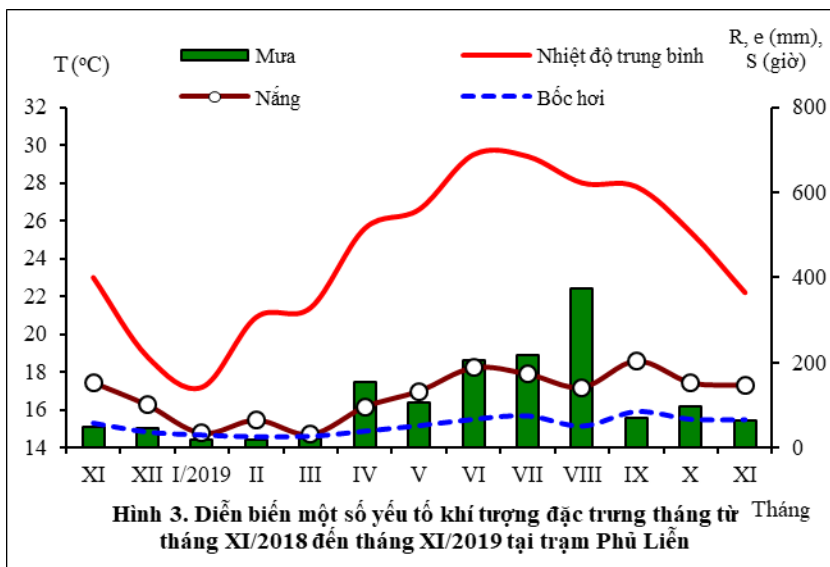
3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,9 đến 2⁰C); có giá trị dao động từ 11,7⁰C đến 22,7⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 22,6⁰C đến 27,8⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 32,2⁰C xảy ra vào các ngày 18/XI tại Hữu Lũng.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 14,6⁰C đến 20⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 10,7⁰C xảy ra vào ngày 9/XI tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Lễn được thể hiện trên hình 3.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XI/2018 đến tháng XI/2019 tại trạm Phù Lễn

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng XI/2019 dao động phổ biến từ 11mm đến 65mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-60mm đến 13,1mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 1 đến 18mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 3 - 11 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 4 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 8 đến 24 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Lễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng XI/2019 đo được ở các nơi trong vùng ở mức hơn giá trị TBNN (-43,2 giờ đến -3,6 giờ) riêng tại Lục Ngạn có số giờ nắng lớn hơn TBNN 29,9 giờ. (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 88 giờ đến 182 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng XI/2019 ở các nơi dao động phổ biến từ 76 đến 87%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -2% đến 9%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 29% xảy ra vào ngày 5/XI tại Sơn Động.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 49mm đến 99mm. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức cao hơn giá trị lượng mưa (1mm đến 81mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 - 7mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Không xảy ra thời tiết đặc biệt

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 22,2⁰C đến 23,5⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,9⁰C đến 2,1⁰C) (hình 10);

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 26⁰C đến 27,4⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 31,6⁰C xảy ra vào ngày 17/XI tại Vĩnh Yên;

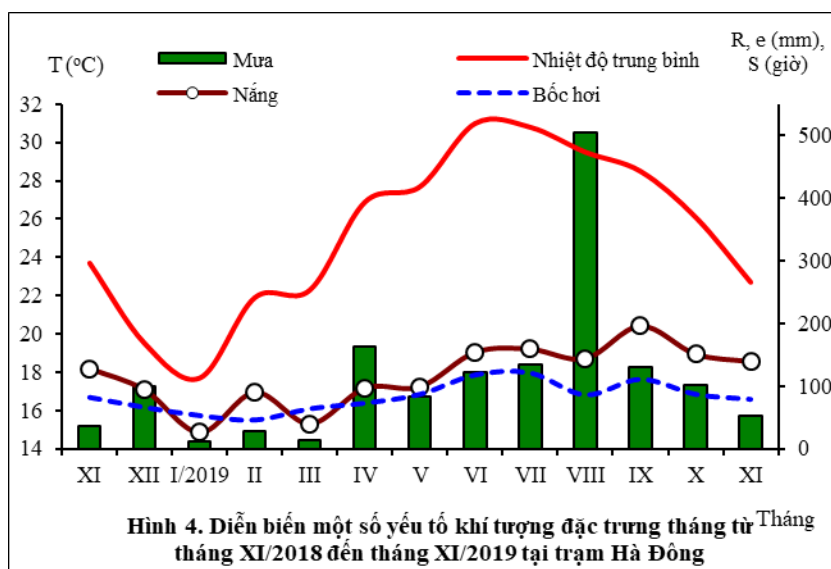
- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 19,6⁰C đến 21⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 16,3⁰C xảy ra vào ngày 20/XI tại Hà Đông. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -58,1mm đến 13,8mm, (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 22mm đến 87mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 13 đến 30mm, cao nhất là 35mm xảy ra ngày 19/XI tại Phủ Lý; số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 4 đến 10 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 4 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 16 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XI/2018 đến tháng XI/2019 tại trạm Hà Đông

- Tổng số giờ nắng tháng XI/2019 ở các nơi trong vùng dao động từ 123 giờ đến 148 giờ; có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -22,5 giờ đến -0,1 giờ, riêng tại Sơn Tây có số giờ nắng lớn hơn TBNN là 2,3 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 73% đến 84%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-8% đến 2%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 32% xảy ra vào ngày 5/XI tại Vĩnh Yên.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 57mm đến 97mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 6mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng từ -28mm đến 62mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mư phùn xuất hiện 1 ngày ở Thái Bình.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,4°C đến 1,6°C (hình 10) và có giá trị từ 21,7°C đến 23°C.

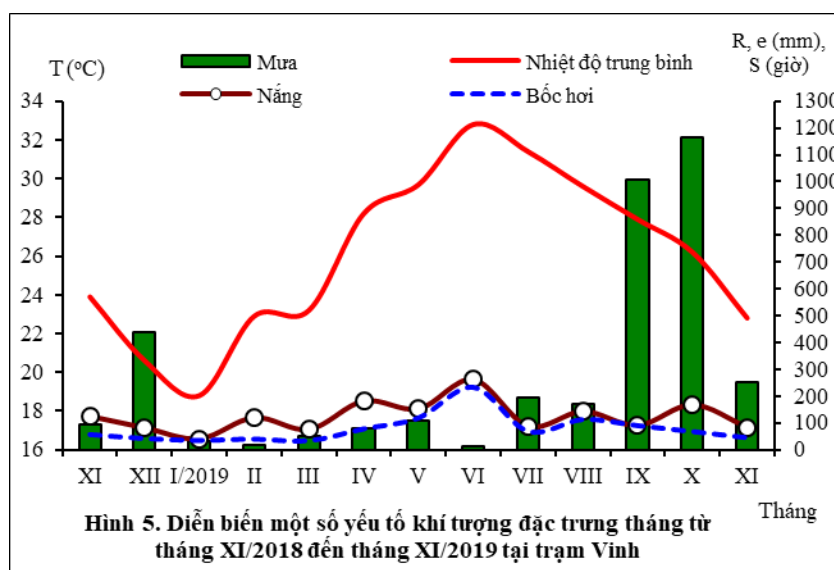
- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 25,4°C đến 27,1°C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 33,6°C xảy ra vào ngày 17/XI tại Cửa Rào.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 19,1°C đến 20,9°C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 15,9°C xảy ra vào ngày 10/XI tại Quỳnh Hợp. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng XI/2019, Khu vực Bắc Trung Bộ có lượng mưa từ 21mm đến 346mm, cao nhất là 411mm tại Kỳ Anh, dao động xung quanh giá trị TBNN từ -44,3mm đến 61,9mm (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 6 đến 81mm, cao nhất là



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XI/2018 đến tháng XI/2019 tại trạm Vinh

137mm xảy ra vào ngày 1/XI tại Kỳ Anh.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 6 - 18 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 5 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 12 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 59 đến 145 giờ, tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -65,6 giờ đến 33 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 82% đến 90%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-3% đến 4%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 42% xảy ra vào ngày 8/XI tại Thanh Hóa.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 29mm đến 73mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 - 4mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-349mm đến 39mm).

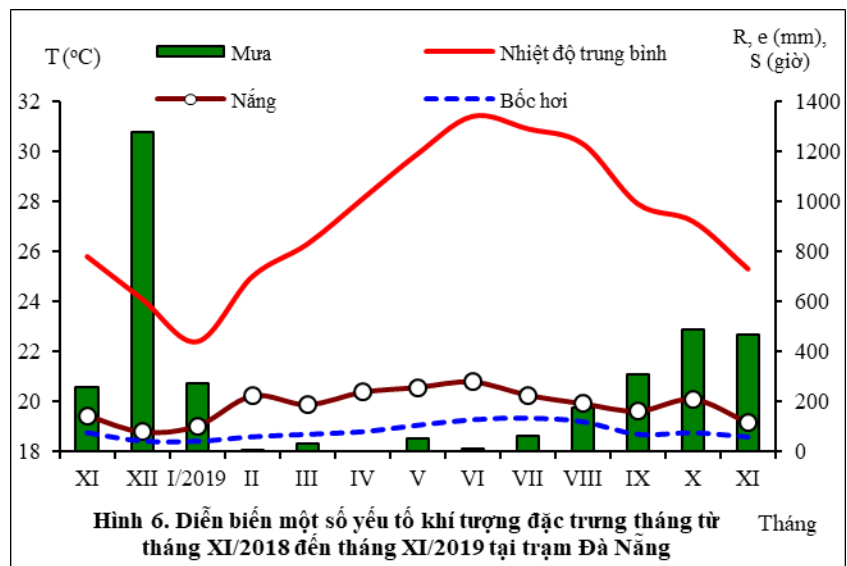
5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Không xảy ra các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng XI/2019 từ 20,5⁰C đến 25,3⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc lớn hơn giá trị TBNN (0,6⁰C đến 1,4⁰C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XI/2018 đến tháng XI/2019 tại trạm Đà Nẵng

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 23,9⁰C đến 28,8⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 32⁰C xảy ra vào ngày 18/XI tại Tuyên Hóa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 18,6⁰C đến 23,2⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 13,4⁰C xảy ra vào ngày 23/XI tại A Lưới.

6.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa trong tháng XI/2019 ở Khu vực Bắc Trung Bộ dao động từ 115mm đến 702mm, ở mức dao động xung quanh giá trị TBNN (-212,5mm đến 98,8mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 20 đến 179mm, cao nhất là 192mm xảy ra tại Nam Đông.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 17 đến 27 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 16 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 8 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng XI đến tháng XI/2019 trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 54 giờ đến 124 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-19,2 giờ đến 15 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 82% đến 93%, phổ biến ở mức xấp xỉ dao động xung quanh giá trị TBNN từ -3% đến 3%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 71% xảy ra vào ngày 1/XI tại Khe Sanh.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 23mm đến 73mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 6mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị lượng mưa (-678mm đến -81mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 1 - 8 ngày.

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

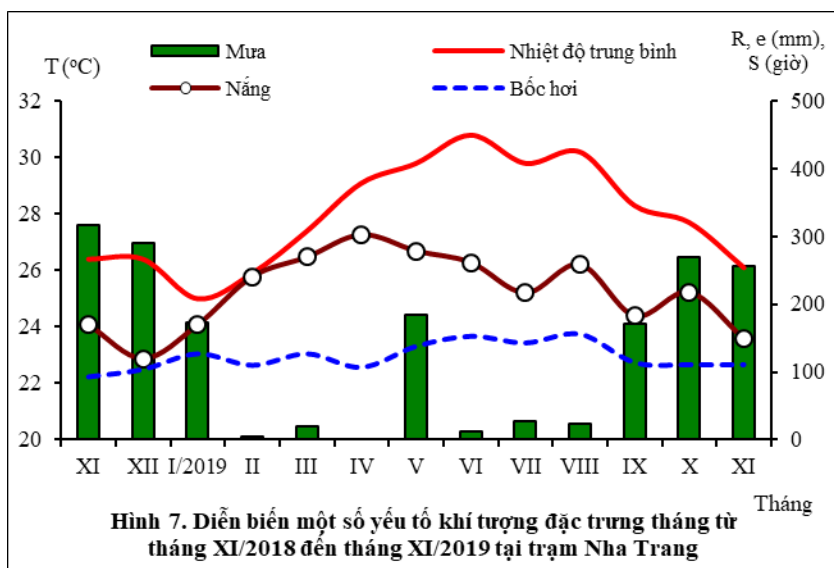
Nhiệt độ không khí trung bình tháng XI/2019 từ 24,9⁰C đến 26,9⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,4 đến 1,1⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 27,7⁰C đến 30,9⁰C giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 33⁰C xảy ra vào ngày 27/XI tại Phan Thiết.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 22,9⁰C đến 24,3⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 20,4⁰C, xảy ra vào ngày 3/XI tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng XI đến tháng XI/2019 được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng XI/2019, lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng phổ biến từ 112mm đến trên 438mm. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -117,6mm đến



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XI/2018 đến tháng XI/2019 tại trạm Nha Trang

80,8mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng XI đến tháng XI/2019 tại trạm Quy Nhơn được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 71mm đến 96mm. Cao nhất đạt 139mm xảy ra vào ngày 10/XI tại Tuy Hòa.

- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 6 đến 23 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 12 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 4 đến 18 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng XI/2019 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 123 giờ đến 225 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-8,1 giờ đến 29,4 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 78% đến 86%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -3% đến -1% (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 46% xảy ra vào ngày 14/XI tại Phan Thiết.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 59mm đến 122mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-363mm đến -36mm).

7.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1 ngày tại Tuy Hòa và Tây Sơn.

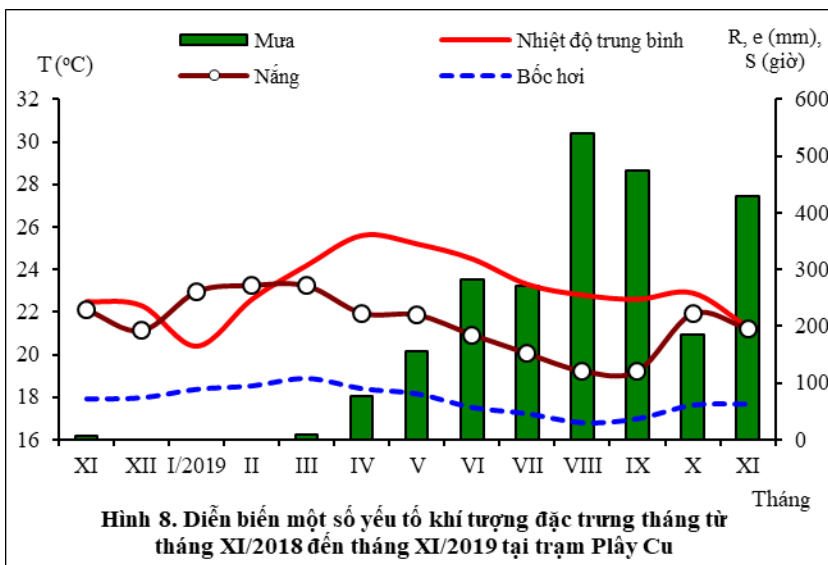
8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng XI/2019 từ 17,5⁰C đến 24,5⁰C; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,3⁰C đến 1,1⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 21,9⁰C đến 29,3⁰C; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 32⁰C xảy ra vào ngày 1/XI tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 14,7⁰C đến 21,9⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 12,5⁰C xảy ra vào ngày 13/XI tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng XI đến tháng XI/2019 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XI/2018 đến tháng XI/2019 tại trạm Plây Cu

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng XI/2019 dao động từ 33mm đến 430mm, cao nhất là 508mm tại M'Drack. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 77,6mm đến 372,6mm) riêng tại KonTum có lượng mưa thấp hơn TBNN 4,4mm.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 15mm đến 92mm, cao nhất là 175mm xảy ra vào ngày 11/XI tại Buôn Mê Thuật. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 6 đến 20 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 5 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 18 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng XI đến tháng XI/2019 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng XI/2019 phổ biến từ 78 giờ đến 184 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-30,7 giờ đến 13,6 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -2% đến 1% (hình 13), có giá trị phổ biến từ 76% đến 88%; độ ẩm không khí thấp nhất là 36% xảy ra vào ngày 19/XI tại Đắk Tô.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 34mm đến 104mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 6mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-367mm đến 47mm).

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một vài nơi trong vùng với số ngày từ 1 đến 2 ngày.

9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng XI/2019 từ 25,5⁰C đến 28,2⁰C phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,2⁰C đến 1,8⁰C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 30,7⁰C đến 32,7⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 36⁰C xảy ra vào ngày 27/XI tại Đồng Phú.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 21,7⁰C đến 25,4⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19⁰C xảy ra vào ngày 15/XI tại Trị An. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng XI đến tháng XI/2019 tại trạm Cần Thơ.

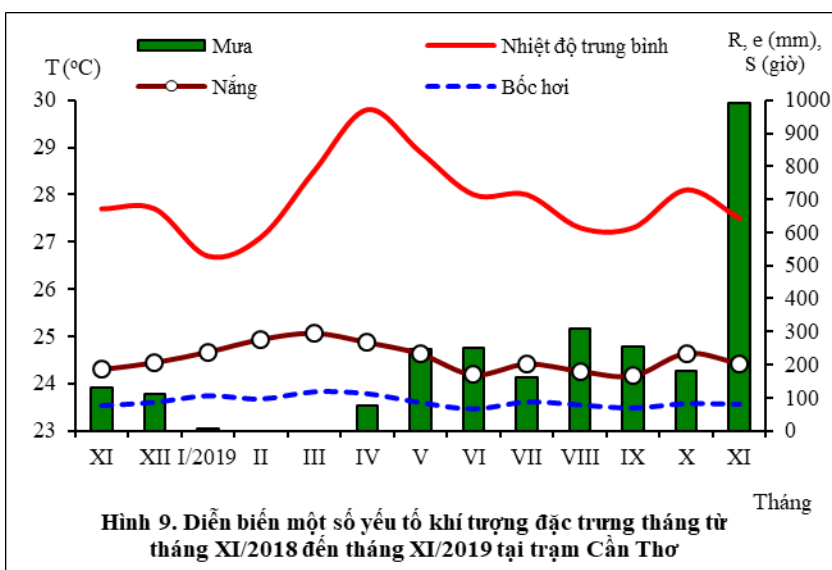
9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng XI/2019 dao động phổ biến từ 24mm đến 271mm. Cao nhất là 990mm tại Cần Thơ và 738mm tại Tây Ninh. Ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-133,4mm đến 834,7mm).

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 16mm đến 91mm, cao nhất là 134mm xảy ra vào ngày 11/XI tại Đồng Phú.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 13 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 6 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XI/2018 đến tháng XI/2019 tại trạm Cần Thơ

- Tổng số giờ nắng tháng XI/2019 phổ biến từ 153 giờ đến 251 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-51 giờ đến 33 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 71% đến 86%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ - 9% đến 8% (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 15/XI tại Tân Sơn Nhất.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 57mm đến 98mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm; lượng bốc hơi tháng ở mức thấp hơn giá trị lượng mưa tháng (-910mm đến -23mm) riêng tại Mộc Hóa và Châu Đốc có lượng bốc hơi lớn hơn giá trị lượng mưa là 1mm và 10mm.

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Lào xuất hiện 1 ngày tại Đồng Phú và Tây Ninh.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XI/2019

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tháng XI/2019 ở hầu hết các vùng trong cả nước không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp tuy nền nhiệt ở các vùng đều cao hơn TBNN nhưng lượng mưa, số giờ nắng và độ ẩm không khí ở nhiều nơi thấp hơn TBNN, lượng bốc hơi cao hơn lượng mưa làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất nông nghiệp. Trên Miền Bắc đã xuất hiện hạn cục bộ ở nhiều địa phương

Thiên tai xảy ra trong tháng XI/2019 chủ yếu là mưa lớn, lốc xoáy, sét đánh, sạt lở và triều cường tại một số địa phương làm gần 6,4 nghìn ha lúa và hơn 4,1 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Theo báo cáo sơ bộ từ các địa phương, tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng ước tính gần 1,1 nghìn tỷ đồng.

Đặc biệt, khu vực từ Bình Định – Khánh Hòa do ảnh hưởng của cơn bão số 6 gây mưa lớn ảnh hưởng rất lớn tới sản xuất nông nghiệp.

- Tại Đắc Lắc: 255 hecta lúa mới gieo, 16 hecta ngô và 20 hecta khoai lang bị ngập úng.

- Tại Phú Yên ngập cục bộ 50ha mía.

- Tại Bình Định, có 15,2ha cây ăn quả gãy, đổ

- Tại Khánh Hòa (xã Vạn Ninh, TX Ninh Hòa): 330ha lúa, 20ha hoa màu bị ngập; thiệt hại 10 bè nuôi trồng thủy hải sản;

Trong tháng, sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào thu hoạch lúa mùa và lúa thu đông trên cả nước; gieo trồng các loại cây màu vụ đông tại các địa phương phía Bắc. Chăn nuôi bò và gia cầm phát triển tốt, dịch tả lợn châu Phi tại nhiều địa phương được kiểm soát, tổng đàn lợn giảm mạnh dẫn đến thiếu hụt nguồn cung gây nên tình trạng tăng giá. Sản xuất thủy sản tiếp tục giữ được đà tăng trưởng về sản lượng nuôi trồng.

Tính đến cuối tháng, Miền Bắc đã cơ bản hoàn thành thu hoạch lúa mùa, khẩn trương làm đất gieo trồng các cây vụ đông còn thời vụ, một số nơi cho đất nghỉ, làm công tác vệ sinh đồng ruộng. Một số tỉnh miền núi đang tiếp tục thu hoạch lúa mùa. Ở các tỉnh Miền Nam đã kết thúc thu hoạch lúa hè thu, chuyển trọng tâm sang thu hoạch lúa mùa và xuống giống lúa đông xuân sớm, đồng thời tập trung không chế sâu bệnh nhằm tránh lây lan từ lúa hè thu /mùa sang vụ đông xuân.

1. Đối với cây lúa

+ *Lúa mùa*: Tính đến cuối tháng XI, cả nước thu hoạch được 1.457,3 nghìn ha lúa mùa, chiếm 90,5% diện tích gieo cấy và bằng 95,5% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc thu hoạch 1.062,1 nghìn ha, chiếm 99,2% và bằng 97%; các địa phương phía Nam thu hoạch 395,2 nghìn ha, chiếm 73,1% và bằng 91,7%. Thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển nên năng suất lúa mùa năm nay đạt khá nhưng do diện tích gieo cấy giảm ở hầu hết các địa phương làm sản lượng chung toàn vụ giảm. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa mùa năm nay của cả nước ước tính đạt 50,1 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng đạt 8,08 triệu tấn, giảm 188,2 nghìn tấn. Trong đó, năng suất tại các địa phương phía Bắc đạt 50,7 tạ/ha, tăng 1,3 tạ/ha so với vụ mùa trước; sản lượng đạt 5,43 triệu tấn, giảm 24,6 nghìn tấn, riêng vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 55,5 tạ/ha, tăng 1,5 tạ/ha; sản lượng đạt 2,76 triệu tấn, giảm 28,6 nghìn tấn. Tại các tỉnh phía Nam, năng suất lúa mùa ước tính đạt 48,9 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha; sản lượng đạt 2,64 triệu tấn, giảm 163,6 nghìn tấn.

+ *Lúa thu đông*: Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2019 tại các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước tính đạt 724,2 nghìn ha, giảm 7,9 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước. Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch được 282,8 nghìn ha lúa, chiếm 39% diện tích gieo cấy và bằng 92,5% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất toàn vụ ước tính đạt 54,5 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha; sản lượng đạt 3,9 triệu tấn, giảm 20,1 nghìn tấn. Kết quả sản xuất vụ lúa thu đông năm nay thấp hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả sản xuất lúa không cao, vì vậy các địa phương chuyển một phần diện tích trồng lúa sang trồng các loại cây hằng năm khác và cây lâu năm; một số diện tích được người

dân chủ động làm đất, lấy nước đở ải, đón phù sa chuẩn bị cho sản xuất lúa đông xuân chính vụ đạt hiệu quả hơn. Một số địa phương có diện tích gieo cấy và sản lượng giảm nhiều là: Cần Thơ giảm 9,9 nghìn ha và giảm 40,3 nghìn tấn; Vĩnh Long giảm 4,6 nghìn ha và giảm 19,8 nghìn tấn.

+ *Lúa đông xuân sớm ở các tỉnh Miền nam*: Tính đến cuối tháng, các địa phương phía Nam đã gieo cấy được 340,7 nghìn ha lúa đông xuân sớm, bằng 193,4% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 339,5 nghìn ha, bằng 194,1%. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân nhanh hơn cùng kỳ năm trước do các địa phương chủ động điều chỉnh thời điểm xuống giống cho phù hợp với diễn biến thời tiết và dự báo của các ngành chức năng.

Bảng 10. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng XI/2019

TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn búp hái	Kém	ẩm	
2		Điện Biên	Chuyển vụ			
3		Văn Chấn	Chuyển vụ			
4		Tuyên Quang	Chuyển vụ			
5	Đông Bắc	Uông Bí	Chuyển vụ			
6		Lạng Sơn	Lúa mùa thu hoạch			
7		Bắc Giang	Chuyển vụ			
8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn búp hái	TB	ẩm	
9		Ba Vì	Chè lớn ngừng sinh trưởng	kém		
10	Đồng bằng Sông Hồng	Hà Đông	Chuyển vụ			
11		Hoài Đức	Cam ra lá mới	Kém	Quá ẩm	
12		Hải Dương	Khoai lang kín luống	Khá	ẩm	
13		Hưng Yên	Chuyển vụ			
14		Nam Định	Chuyển vụ			
15		Ninh Bình	Chuyển vụ			
16		Thái Bình	Chuyển vụ			
17	Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc			
18						
19		Thanh Hoá	Chuyển vụ			
20		Quỳnh Lưu	Chuyển vụ			
21		Đô Lương	Chuyển vụ			

22	Trung Trung Bộ	Huế				
23	Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Chuyển vụ			
24		An Nhơn	Chuyển vụ			
25	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê ra nụ	Tốt	TB	
26	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê quả chín	TB	TĐ khô	
27		Trà Nóc	Lúa chiêm mọc mầm	Khá	ẩm	
28		Mỹ Tho	Lúa chiêm mọc dón	TB	3cm	
29		Bạc Liêu	Lúa mùa ngâm sữa, chín hoàn toàn	Khá	Quá ẩm	

2. Đối với các loại rau màu và cây lương thực khác

Tính đến cuối tháng XI, cả nước gieo trồng được 94,2 nghìn ha ngô, bằng 99,6% so với cùng kỳ năm trước; 20,4 nghìn ha khoai lang và 5,3 nghìn ha đậu tương, tương đương cùng kỳ năm trước; 7,3 nghìn ha lạc, bằng 98%; 142,8 nghìn ha rau các loại, bằng 105,5%. Đến thời điểm này, thời tiết diễn biến thuận lợi, sâu bệnh ít xuất hiện, các loại cây vụ đông đang trong giai đoạn sinh trưởng và phát triển tốt.

III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG XII-II NĂM 2019/2020

3.1. Nhiệt độ

NĐTB mùa XII-II năm 2019/2020 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên phần lớn diện tích cả nước với xác suất từ 55 đến trên 77%. Chuẩn sai nhiệt độ được dự báo phổ biến từ 0 đến trên 1,5°C.

3.2. Lượng mưa

TLM mùa XII-II năm 2019/2020 có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN trên phần lớn diện tích cả nước với xác suất từ 44 đến trên 77%

3.3. Hiện tượng cực đoan

- Hoạt động của XTNĐ: Có khả năng xảy ra 1 cơn XTNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông trong mùa XII-II.

- Không khí lạnh (KKL): KKL hoạt động với cường độ yếu hơn TBNN trong mùa XII-II năm 2019/2020, nhưng tần suất ở mức xấp xỉ TBNN. Nền nhiệt độ mùa đông năm 2019/2020 lạnh hơn so với mùa đông 2018/2019. Hoạt động của KKL mạnh nhất vào tháng I và tháng II/2020, có thể gây ra các đợt rét đậm rét hại kéo dài nhiều ngày ở Bắc Bộ.

- Nắng nóng: Nắng nóng năm 2020 có thể đến sớm hơn TBNN ở Nam Bộ

(khoảng giữa tháng II/2020) và Tây Nguyên (khoảng đầu tháng III/2020).

- Điều kiện khô/hạn: Tình trạng khô hạn có thể nghiêm trọng hơn TBNN vào mùa khô 2019/2020 ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Trong đó, cao điểm khô hạn diễn ra vào khoảng tháng II-III/2020.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng XI và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng XII/2019 và dự báo khí hậu 3 tháng XII/2019 và tháng I, II/2020 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

- Tập trung thu hoạch lúa mùa muộn;
- Chăm sóc các cây rau vụ đông
- Tăng cường các biện pháp phòng trừ sâu bệnh;
- Tập trung khắc phục hậu quả do mưa lũ, úng ngập gây ra
- Có biện pháp đề phòng rét hại từ cuối tháng XII/2019 đến II/2020.

2. Miền Trung:

- Khắc phục hậu quả đợt mưa lũ vừa qua
- Chuẩn bị các biện pháp chống hạn

3. Miền Nam:

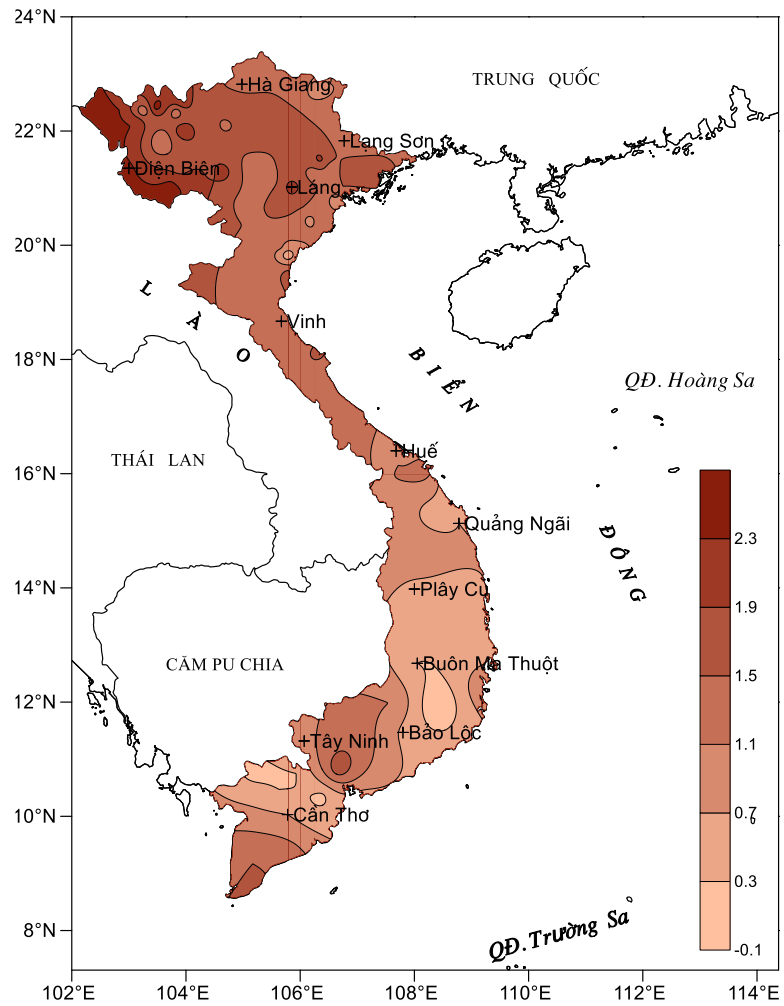
- Thu hoạch lúa mùa;
- Tăng cường các biện pháp chống úng, chống xập nhập mặn;
- Diệt trừ các loại sâu hại lúa ở đồng bằng sông Cửu Long.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

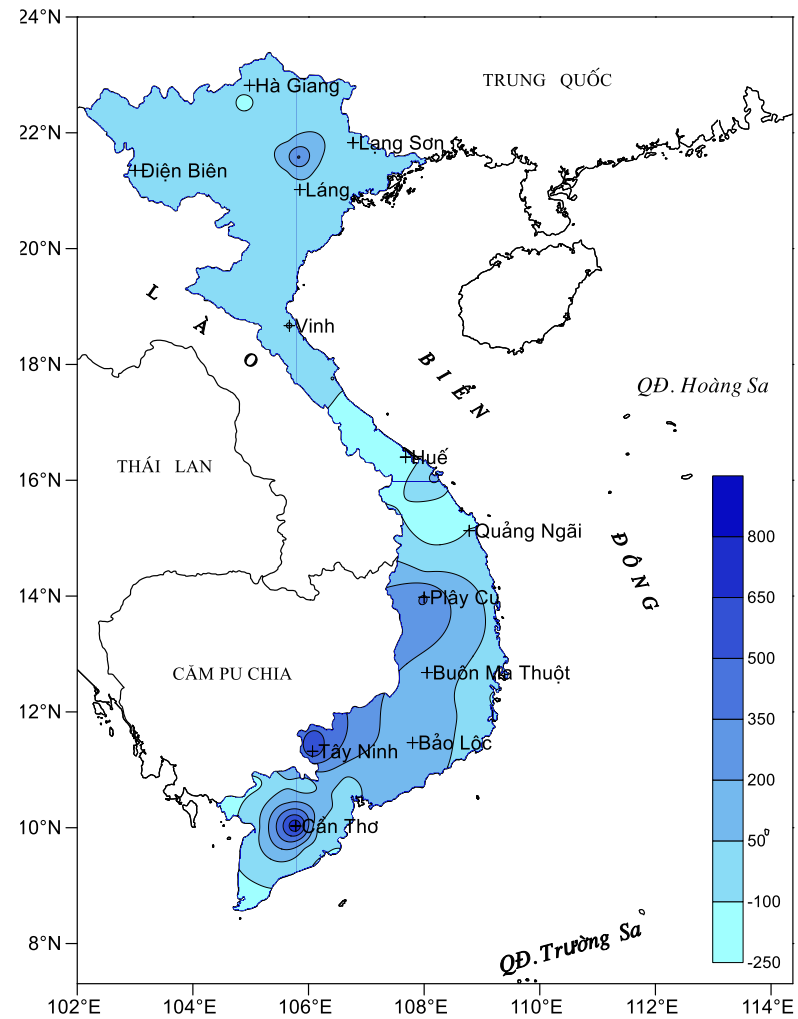
1. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng XII năm 2019, I, II năm 2020;

2. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, dự báo xu thế thời tiết tháng XII năm 2019 các khu vực trên phạm vi cả nước;

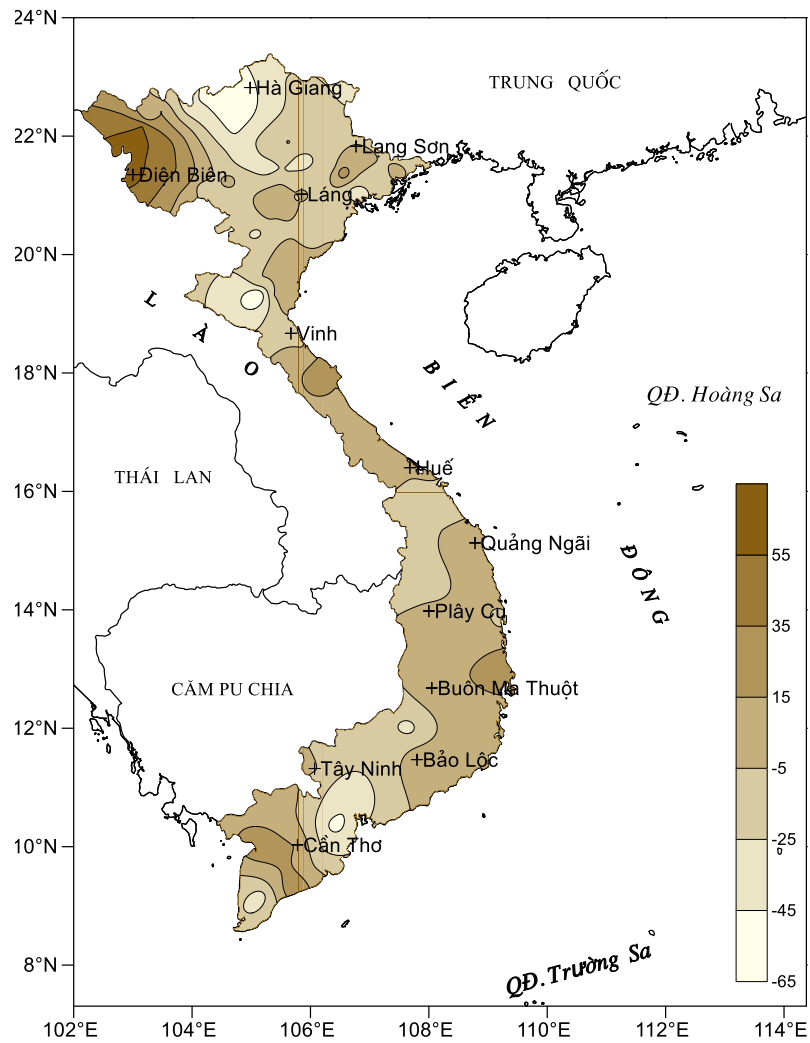
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng XI năm 2019 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



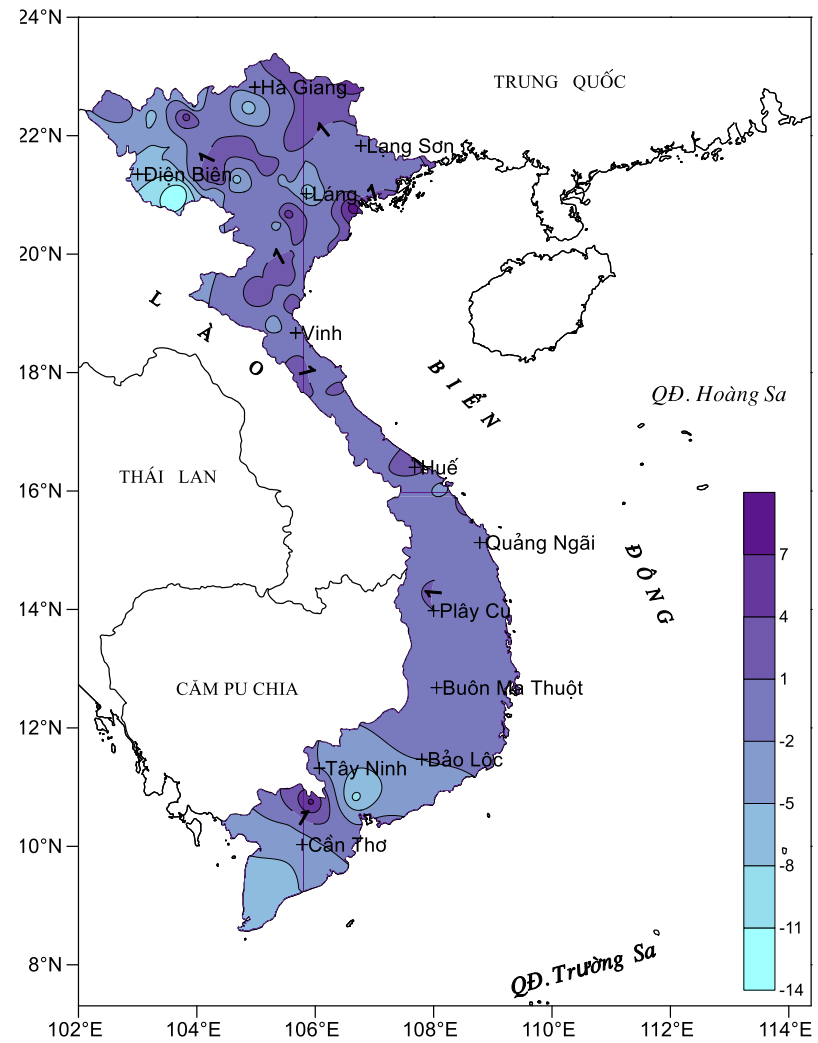
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng XI/2019 so với TBNN (°C)



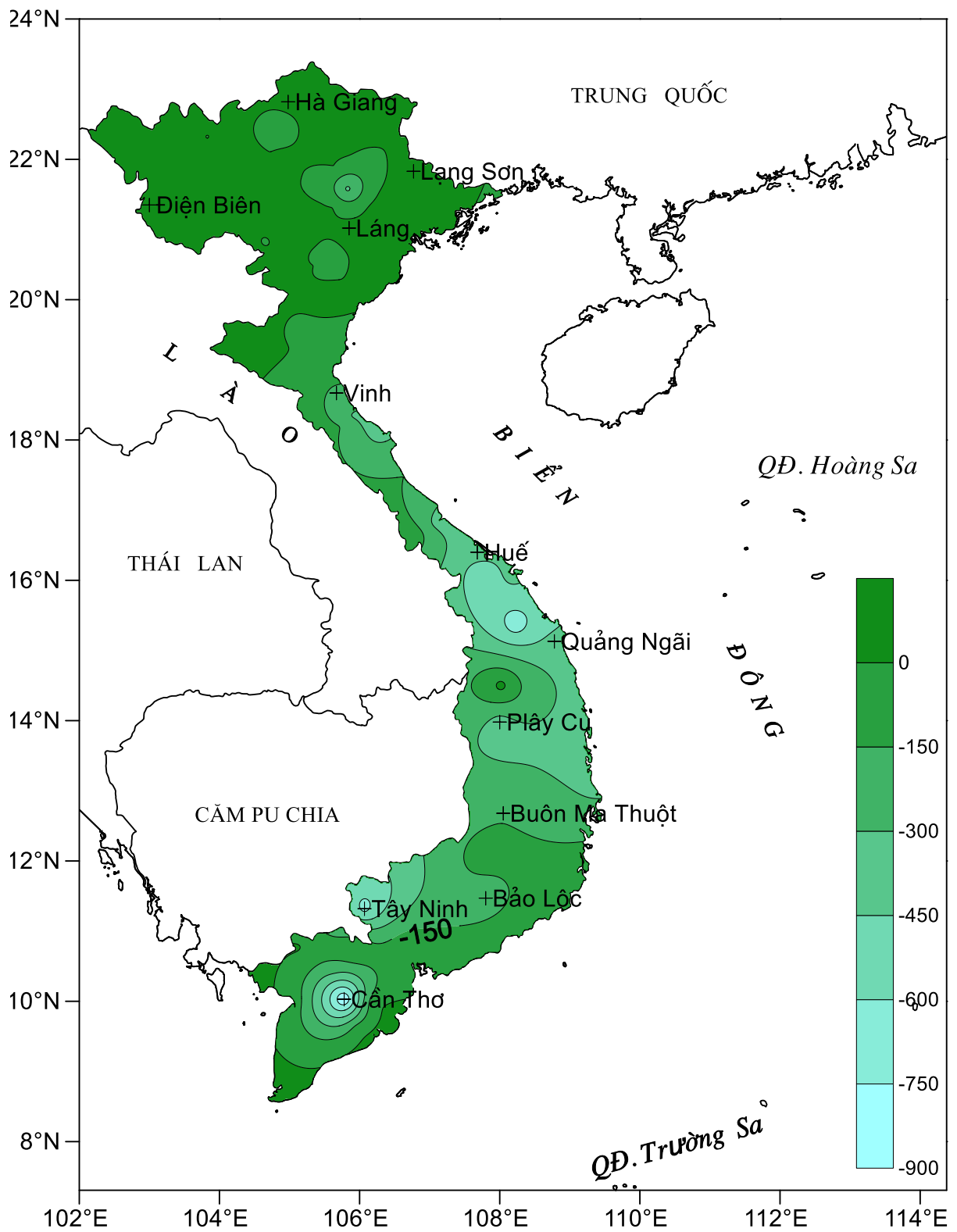
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng XI/2019 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng XI/2019 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng XI/2019 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng XI/2019 (mm)